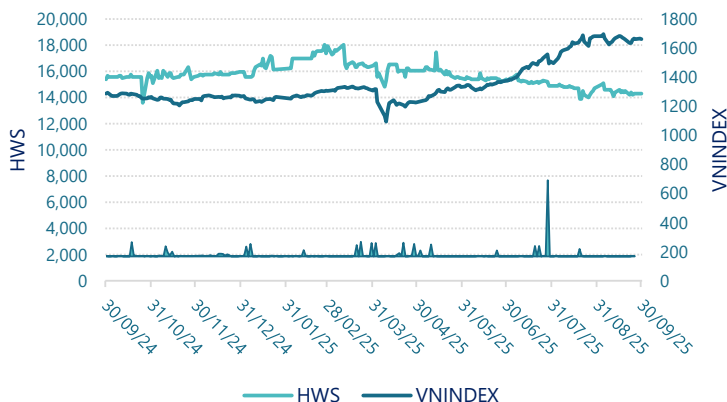




CTCP Cấp nước Huế (UPCOM: HWS)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	14,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	18,032
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	13,595
SL cổ phiếu LH	87,383,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	33,535
% sở hữu nước ngoài	1.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,250
P/E	9.1
EPS	1,568

DT thuần

Q3/25

183

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 8.00 | 4.3%

YoY: ▼ 5.00 | -2.9%

LN sau thuế

Q3/25

49.4

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 19.5 | 65.4%

YoY: ▲ 0.10 | 0.3%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

35.2%

+/- YoY: ▼ 0.5%

DT thuần

9T 2025

504

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 9.00 | -1.8%

LN sau thuế

9T 2025

113

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2.00 | 1.9%

ROE

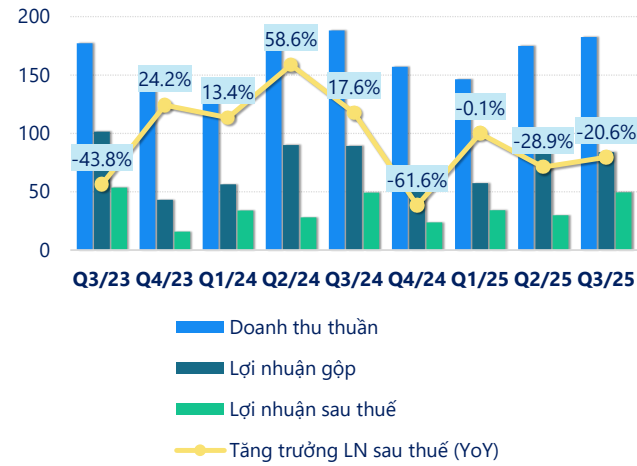
Q3/25

12.5%

+/- YoY: ▲ 0.8%

tỷ VNĐ

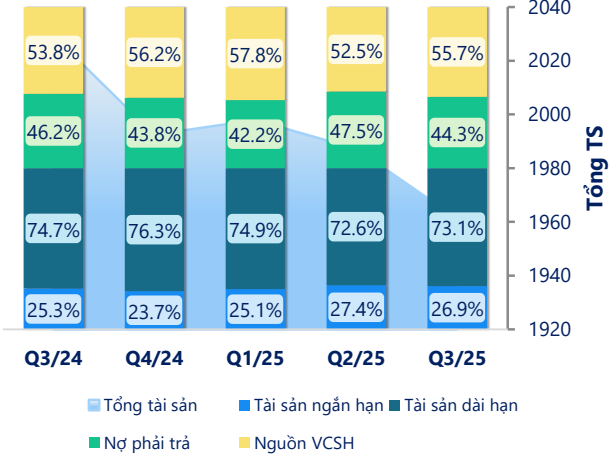
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

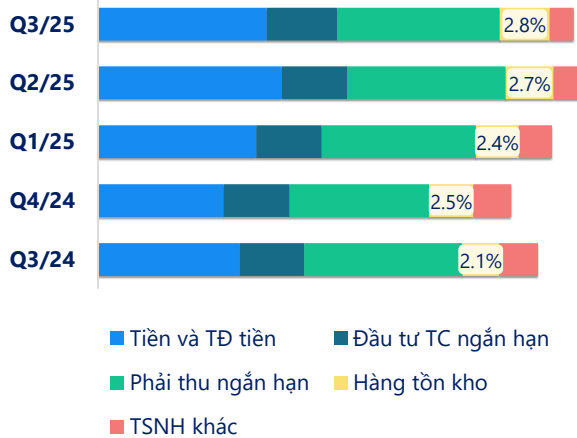
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



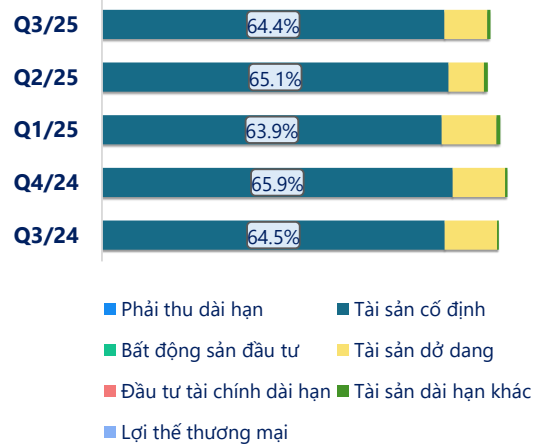
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

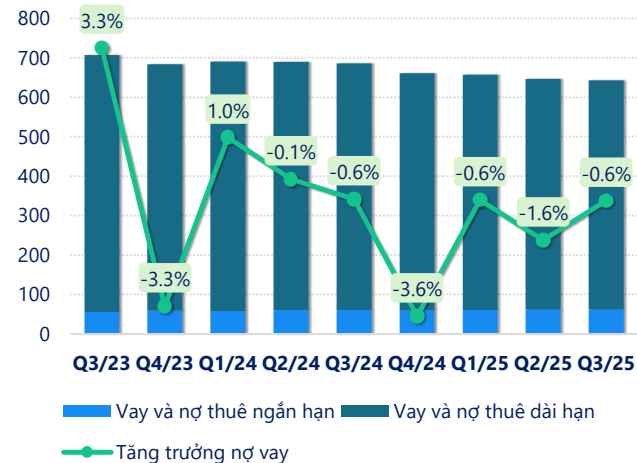
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

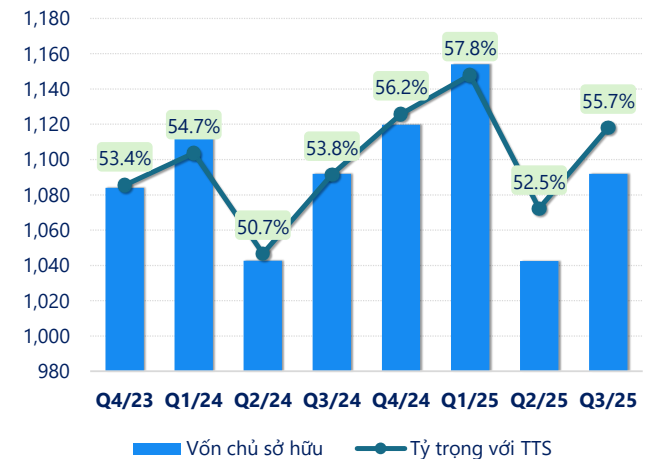
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

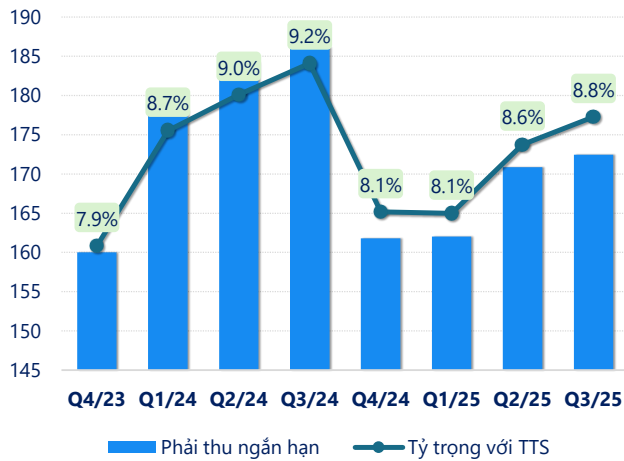
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



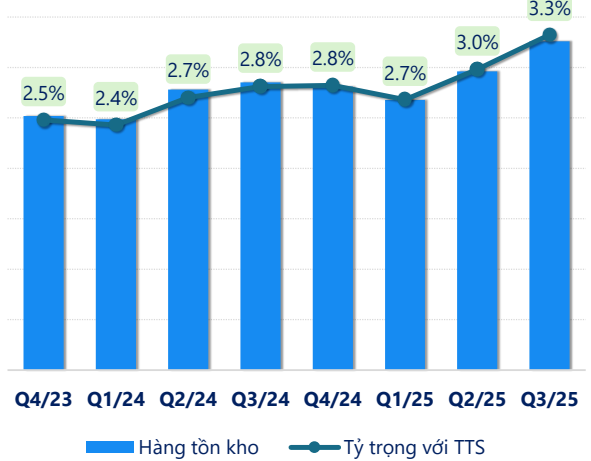
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


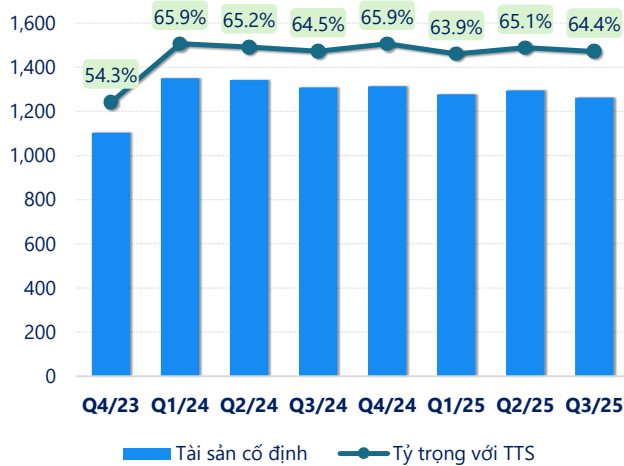
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


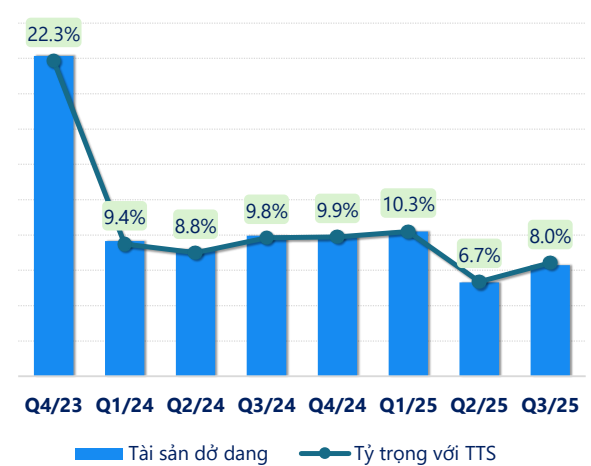
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

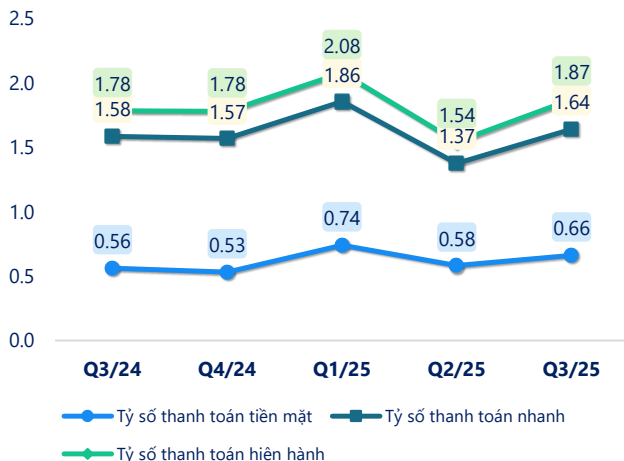
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

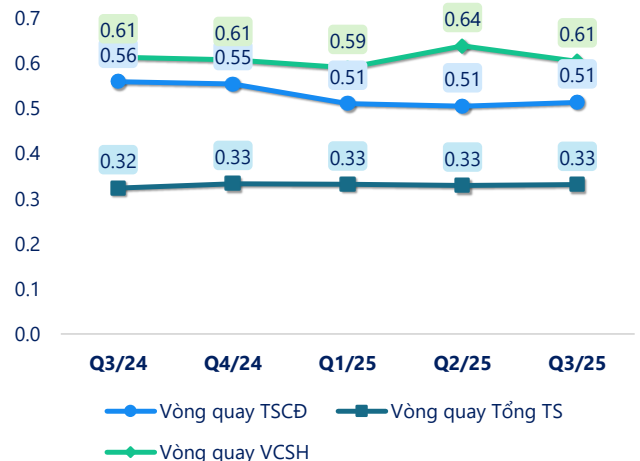
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	2,029	1,992	1,998	1,987	1,961
Tài sản ngắn hạn	514	473	501	545	528
Tiền và tương đương tiền	162	141	178	206	186
Đầu tư tài chính ngắn hạn	81.0	81.2	81.2	86.4	86.4
Phải thu ngắn hạn	186	162	162	171	172
Hàng tồn kho	57.1	56.2	53.6	59.3	65.2
Tài sản ngắn hạn khác	27.9	32.5	25.6	22.9	17.2
Tài sản dài hạn	1,515	1,520	1,497	1,442	1,434
Phải thu dài hạn	0.23	0.30	0.17	0.17	0.17
Tài sản cố định	1,308	1,314	1,277	1,295	1,263
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	199	197	205	133	157
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	7.74	8.86	15.4	14.3	13.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	937	873	844	945	869
Nợ ngắn hạn	288	266	241	353	282
Vay và nợ thuê ngắn hạn	60.2	60.3	60.3	61.6	61.6
Phải trả người bán ngắn hạn	28.1	27.5	18.4	15.9	20.9
Nợ dài hạn	649	607	603	591	587
Vay và nợ thuê dài hạn	625	601	597	585	581
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,092	1,120	1,154	1,042	1,092
Vốn chủ sở hữu	1,092	1,120	1,154	1,042	1,092
Vốn điều lệ	876	876	876	876	876
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)